

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số thu	124.745.816.069	-	124.745.816.069	Tổng số chi	124.531.667.600	-
A. Tổng thu cân đối ngân sách	124.745.816.069	-	124.745.816.069	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	124.531.667.600	-
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	218.258.030	-	218.258.030	1. Chi đầu tư phát triển	13.640.109.951	-
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-	-	-	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	92.221.648.767	-
4. Thu kết dư năm trước	66.052.474	-	66.052.474	4. Chi bổ sung từ quỹ dự trữ tài chính	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	247.096.734	-	247.096.734	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	18.290.708.882	-
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	124.214.408.831	-	124.214.408.831	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	379.200.000	-
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	56.965.619.406	-	56.965.619.406			
- Bổ sung có mục tiêu	67.248.789.425	-	67.248.789.425			
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	214.148.469	-	214.148.469			
- Bội chi = chi - thu (1)	-	-	-			
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	-	-	-	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)	-	-

lầu biểu số 60-
42/2016/TT-BTC

Chi NS xã
8
124.531.667.600
124.531.667.600
13.640.109.951
-
92.221.648.767
-
-
18.290.708.882
379.200.000
-

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	60.519	124.746	64.227	206%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	92	218	126	237%
-	Thu NSDP hưởng 100%	92	218	126	237%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.427	124.214	63.787	206%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	57.331	56.966	365	99%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.096	67.249	64.153	2172%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	66	66	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	247	247	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	60.519	124.532	64.013	206%
I	Tổng chi cân đối NSDP	57.423	105.862	48.439	184%
1	Chi đầu tư phát triển	20	13.640	13.620	68201%
2	Chi thường xuyên	55.417	92.222	36.805	166%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	1.986	-	1.986	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.096	-	3.096	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.096	-	3.096	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	18.291	18.291	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	379	379	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	214	214	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	-	-	-	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	6.254	92	7.445	531	119%	578%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	6.254	92	7.132	218	114%	237%
I	Thu nội địa	6.254	92	7.132	218	114%	237%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	6,82	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6,82	-		
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.705	-	1.926	-	71%	
-	Thuế giá trị gia tăng	1.430	-	1.447	-	101%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20	-	31	-	157%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	-	-	-	0%	
-	Thuế tài nguyên	1.250	-	448	-	36%	
-	Thuế môn bài	-	-	-	-		
-	Thu khác	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	165	-	562	-	340%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	488	13	2.182	45	447%	345%
8	Thu phí, lệ phí	179	44	155	74	87%	167%
-	Phí và lệ phí trung ương	135	-	66	-	49%	
-	Phí và lệ phí địa phương	44	44	89	74	203%	167%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15	15	1	1	7%	7%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	112	-	79	-	70%	
12	Thu tiền sử dụng đất	200	20	984	98	492%	492%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000	-	1.138	-	114%	
16	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-		
17	Thu khác ngân sách	1.390	-	99	0	7%	
18	Thu tại xã	-	-	-	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
6	Thu khác	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	66	66		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	247	247		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	60.519	124.532	206%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.423	105.862	184%
I	Chi đầu tư phát triển	20	13.640	68201%
1	Chi đầu tư cho các dự án	20	13.640	68201%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-	-	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	20	-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	55.417	92.222	166%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	28.974	32.941	114%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	57	-	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	1.986	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.096	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.096	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	18.291	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	379	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	77.838	124.532	46.693	160%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	77.838	105.862	28.023	136%
I	Chi đầu tư phát triển	14.571	13.640	(931)	94%
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.571	13.640	(931)	94%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		-	-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		2	2	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.571	12.942	(1.629)	89%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	-	
-	Chi bảo đảm xã hội		696	696	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	61.281	92.222	30.998	150%
-	Chi quốc phòng	867	1.111	244	128%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	283	353	70	125%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	29.452	32.941	3.489	112%
-	Chi khoa học và công nghệ	57	-	-	0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	230	226	(4)	98%
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	77	77	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.972	4.559	(412)	92%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.379	50.110	26.732	214%
-	Chi đảm bảo xã hội	1.956	2.845	889	145%
-	Chi khác	86	-	(86)	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	1.986	-	(1.986)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	18.291	18.291	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	379	379	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	60.519	-	60.519	124.532	-	124.532	206%		206%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	57.423	-	57.423	105.862	-	105.862	184%		184%
I	Chi đầu tư phát triển	20	-	20	13.640	-	13.640	68201%		68201%
1	Chi đầu tư cho các dự án	20		20	13.640		13.640	68201%		68201%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20	-	20	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-		-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	55.417		55.417	92.222		92.222	166%		166%
	Trong đó:		-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.974	-	28.974	32.941		32.941	114%		114%
2	Chi khoa học và công nghệ	57	-	57	-		-	0%		0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	1.986	-	1.986	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.096	-	3.096	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.096	-	3.096	-	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	18.291	-	18.291			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	379	-	379			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=12/4	24=13/5	25=14/6	26=15/7	27=16/8
	TỔNG SỐ	120.382	-	93.999	-	-	26.384	12.336	14.047	103.420	-	86.358	-	-	17.062	11.198	5.864	-	-	-	86%	-	92%	-	-	65%	91%	42%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	120.382	-	93.999	-	-	26.384	12.336	14.047	103.420	-	86.358	-	-	17.062	11.198	5.864	-	-	-	86%	-	92%	-	-	65%	91%	42%
1	Trường Mầm non 19/5	5.066	-	5.066	-	-	-	-	-	5.066	-	5.066	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
2	Trường Mầm non Đắk Pnè	3.110	-	3.110	-	-	-	-	-	3.105	-	3.105	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
3	Trường TH Đắk Rve	7.148	-	7.148	-	-	-	-	-	7.148	-	7.148	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
4	Trường DTBT-TH Đắk Pnè	4.740	-	4.740	-	-	-	-	-	4.740	-	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
5	Trường THCS Đắk Rve	6.237	-	6.237	-	-	-	-	-	5.970	-	5.970	-	-	-	-	-	-	-	-	96%	-	96%	-	-	-	-	-
6	Trường DTBT - THCS Đắk Pnè	3.948	-	3.948	-	-	-	-	-	3.948	-	3.948	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
7	Văn phòng HDND&UBND xã	10.728	-	10.728	-	-	-	-	-	10.705	-	10.705	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
8	Văn phòng Đảng ủy xã	13.767	-	13.767	-	-	-	-	-	13.767	-	13.767	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
9	Mặt trận TQVN xã	5.216	-	4.922	-	-	294	-	294	5.216	-	4.922	-	-	294	-	294	-	-	-	100%	-	100%	-	-	100%	-	100%
10	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.981	-	1.981	-	-	-	-	-	1.981	-	1.981	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
11	Phòng Kinh tế	42.618	-	23.908	-	-	18.710	12.336	6.373	31.994	-	16.624	-	-	15.370	11.198	4.172	-	-	-	75%	-	70%	-	-	82%	91%	65%
12	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.596	-	8.217	-	-	7.380	-	7.380	9.614	-	8.217	-	-	1.398	-	1.398	-	-	-	62%	-	100%	-	-	19%	-	19%
13	Công an xã	120	-	120	-	-	-	-	-	120	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
15	BHXH cơ sở Măng Đen	106	-	106	-	-	-	-	-	45	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	43%	-	43%	-	-	-	-	-
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

STT		Tên đơn vị (1)		Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)										Đơn vị: Triệu đồng														
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư PT			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG												
					Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số			Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														
																																Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó	
																																Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=13/3	25=14/4	26=15/5	27=16/6	28=17/7	29=18/8	30=19/9	31=20/10													
	<u>TỔNG SỐ</u>	77.838	14.571	-	-	63.267	29.452	57	-	-	-	124.532	2.442	-	-	86.357	32.941	-	17.062	11.198	5.864	18.291	160%	17%	-	-	136%	112%	-	-	-	-													
1	UBND xã Đắk Rve	77.838	14.571	-	-	63.267	29.452	57	-	-	-	124.532	2.442	-	-	86.357	32.941	-	17.062	11.198	5.864	18.291	160%	17%	-	-	136%	112%	-	-	-	-													

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	124.580	57.331	67.249	-	67.249	14.777	36.383	16.090	124.214	56.966	67.249	-	-	13.640	47.745	5.864	100%	99%	100%	-	-	92%	131%	36%
-	UBND xã Đắk Rve	124.580	57.331	67.249	-	67.249	14.777	36.383	16.090	124.214	56.966	67.249	-		13.640	47.745	5.864	100%	99%	100%	-	-	92%	131%	36%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Đắk Rve)

4172

DVT: Triệu chứng

[illegible]